

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP.HCM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN
HỌC BỔNG HK1**

Khoa Địa lí (năm học 2010 -2011)

(Danh sách kèm theo quyết định số

1063/QĐ-ĐHSP ngày 06/06/2011)

STT	Họ và tên	Mã SV	ĐT	ĐR	MứcSở học tiền bổn g
1	Ngu yễn Thị Lan	K36.603.001	2.93	80	240, 1,20 000 0,00 0
2	Huỳnh Linh Nhật	K36.603.048	3.03	86	240, 1,20 000 0,00 0
3	Lê Đào Thị Anh	K36.603.057	2.80	79	240, 1,20 000 0,00 0
4	Ngu yễn Ngọc Yến	K36.603.063	3.60	88	300, 1,50 000 0,00 0
5	Hoàng Nữ Thù	K36.603.067	3.07	89	240, 1,20 000 0,00 0
6	Lê Thị Kim	K36.603.071	3.10	80	240, 1,20 000 0,00 0
7	Đào Sang Minh	K36.603.075	2.80	79	240, 1,20 000 0,00 0
8	Ngu yễn Thị Phương	K36.603.091	3.07	86	240, 1,20 000 0,00 0
9	Đỗ Tự	K36.603.101	2.80	88	240, 1,20 000 0,00 0
10	Lê Trần	K36.350	95		300, 1,50

	Thu g	.603	000	0,00
		.106	0	
11	Dươ Vn	K36 2.93 86	240,1,20	
	ng	.603	000	0,00
	Thị	.111	0	
	Hòn			
	g			
12	Hồ Vn	K36 2.70 86	240,1,20	
	Thị	.603	000	0,00
	Thùy	.113	0	
13	Ngu Vĩ	K36 3.33 87	300,1,50	
	yễn	.603	000	0,00
	Vn	.115	0	
14	Ngu Yễn	K36 2.67 79	240,1,20	
	yễn	.603	000	0,00
	Thị	.117	0	
	Ngọ			
	c			
15	Phạ Bnh	K36 2.57 76	240,1,20	
	m	.603	000	0,00
	Thị	.006	0	
16	Hoà Hn	K36 3.03 78	240,1,20	
	ng g	.603	000	0,00
	Thị	.025	0	
	Kim			
17	Phạ Nh	K36 3.20 84	300,1,50	
	m n	.603	000	0,00
	Thị	.062	0	
	Than			
	h			
18	Hứa Ni	K36 3.37 77	240,1,20	
	Ngọ	.603	000	0,00
	c Tu	.066	0	
	yễn			
19	Trần Thư	K36 3.40 92	300,1,50	
	Vn ơng	.603	000	0,00
		.086	0	
20	Phạ Thu	K36 2.87 96	240,1,20	
	m	.603	000	0,00
	Thị	.088	0	
21	Ngu Vn	K36 3.03 76	240,1,20	
	yễn	.603	000	0,00
	Thị	.112	0	
22	Huỳnh Linh	K34 7.47 96	240,1,20	
	nh	.603	000	0,00
		.043	0	
23	Vũ Chiế	K34 7.81 93	240,1,20	
	Đình n	.603	000	0,00
		.003	0	
24	NJnDun	K35 7.50 82	240,1,20	

	g	.603	000	0,00
		.010	0	
25	Hắc Hiền	K35 7.41 87	240,1,20	
	Thị	.603	000	0,00
	Than	.021	0	
	h			
26	Ngư Nga	K35 7.91 84	240,1,20	
	yễn	.603	000	0,00
	Thị	.047	0	
	Than			
	h			
27	Trần Nga	K35 7.47 84	240,1,20	
	Thị	.603	000	0,00
	Ngư	.050	0	
	yết			
28	Vũ Phươ	K35 7.56 84	240,1,20	
	Thị ng	.603	000	0,00
		.068	0	
29	Đặn Phươ	K35 7.75 84	240,1,20	
	g ng	.603	000	0,00
	Thị	.069	0	
30	Võ TQuy	K35 7.59 82	240,1,20	
	hông ên	.603	000	0,00
	Mỹ	.072	0	
31	Lê Sen	K35 7.63 98	240,1,20	
	Thị	.603	000	0,00
		.077	0	
32	Đỗ Thảo	K35 7.41 92	240,1,20	
	Ngọ	.603	000	0,00
	c	.084	0	
	Mai			
33	Lê Thôn	K35 7.47 92	240,1,20	
	Duy g	.603	000	0,00
		.086	0	
34	Ngư Tuyề	K35 7.41 96	240,1,20	
	yễn n	.603	000	0,00
	Thị	.104	0	
	Bích			
35	Trươ Tuyề	K35 7.63 98	240,1,20	
	ng n	.603	000	0,00
	Thị	.105	0	
	Than			
	h			
36	Ngô Vân	K35 7.88 96	240,1,20	
	Thị	.603	000	0,00
		.109	0	
37	Đồn Dun	K35 7.56 84	240,1,20	
	g g	.603	000	0,00
	Thị	.008	0	
38	Ngư Nga	K35 7.56 84	240,1,20	

	yễn	.603	000	0,00
	Thị	.048	0	
39	Trần Quy K35	7.56 84	240,	1,20
	Thị ên	.603	000	0,00
	Hồn	.073	0	
	g			
40	Lê Sang K35	8.03 90	300,	1,50
	Thị	.603	000	0,00
		.076	0	
41	Lê Hân K34	7.70 80	240,	1,20
	Thị	.603	000	0,00
	Ngọ	.021	0	
	c			
42	Trần Hiễn K34	8.44 96	300,	1,50
	Thế	.603	000	0,00
		.028	0	
43	Lê Hoa K34	7.70 81	240,	1,20
	Thị	.603	000	0,00
		.029	0	
44	Tạ HLâm K34	7.78 80	240,	1,20
	oàng	.603	000	0,00
		.039	0	
45	Vũ Nho K34	7.81 80	240,	1,20
	Thị	.603	000	0,00
		.059	0	
46	Lê Tam K34	7.74 86	240,	1,20
	Thị	.603	000	0,00
		.075	0	
47	Phạ Thảo K34	7.81 88	240,	1,20
	m	.603	000	0,00
	Thị	.078	0	
48	Hà Thúy K34	8.04 80	300,	1,50
	Thị	.603	000	0,00
		.087	0	
49	Bùi Thủy K34	8.48 96	300,	1,50
	Thị	.603	000	0,00
		.088	0	
50	Ngư Tư K34	8.37 81	300,	1,50
	yễn	.603	000	0,00
	Văn	.104	0	
51	Hà Vân K34	8.48 81	300,	1,50
	Hải	.603	000	0,00
		.108	0	
52	Phạ Hân K34	8.52 94	300,	1,50
	m g	.603	000	0,00
	Thị	.024	0	
	Thúy			
53	Ngư Hồn K34	8.56 94	300,	1,50
	yễn g	.603	000	0,00
	Thúy	.032	0	

54	Ngu Hươ yễn ng Thị Thùy	K34 8.11 91 .603 .035	300,1,50 000 0,00 0
55	Trần Hươ Thị ng	K34 7.89 95 .603 .037	240,1,20 000 0,00 0
56	Ngu Mai yễn Thị	K34 8.04 98 .603 .047	300,1,50 000 0,00 0
57	Đinh An Thị Thúy	K33 8.42 91 .603 .001	300,1,50 000 0,00 0
58	Trần Dẫn Hải g	K33 7.96 90 .603 .014	240,1,20 000 0,00 0
59	Lê Đào Thị	K33 7.96 82 .603 .015	240,1,20 000 0,00 0
60	Ngu Hoa yễn Thị	K33 8.21 83 .603 .028	300,1,50 000 0,00 0
61	Ngu Hòa yễn Thị	K33 7.88 90 .603 .031	240,1,20 000 0,00 0
62	Đặng Huy g ền Thị Thu	K33 8.04 91 .603 .034	300,1,50 000 0,00 0
63	Ngu Kiều yễn Thị Bích	K33 8.00 91 .603 .042	300,1,50 000 0,00 0
64	Đào Thùy Thị	K33 8.42 83 .603 .075	300,1,50 000 0,00 0
65	Ngu Tran yễn g Thị Nhu	K33 8.04 83 .603 .082	300,1,50 000 0,00 0
66	Đặng Tuấn g Văn	K33 8.75 91 .603 .085	300,1,50 000 0,00 0
67	Trần Việt Quốc c	K33 8.17 91 .603 .092	300,1,50 000 0,00 0
68	Đỗ Gian Thị g	K33 8.13 85 .603 .018	300,1,50 000 0,00 0
69	Châu Hòa	K33 8.04 84	300,1,50

	Thị	.603	000	0,00
	Mỹ	.032	0	
70	Ngu Mai K33	7.92 82	240,	1,20
	yễn	.603	000	0,00
	Thị	.053	0	
71	Bùi Tran K33	8.63 90	300,	1,50
	Huy g	.603	000	0,00
	ền	.080	0	
72	Dươ TrườK33	7.92 93	240,	1,20
	ng ng	.603	000	0,00
	Vũ	.084	0	
73	Ngu TuyểK33	8.00 85	300,	1,50
	yễn n	.603	000	0,00
	Thị	.087	0	
74	Phạ Văn K33	8.21 90	300,	1,50
	m N	.603	000	0,00
	gọc	.090	0	
	Thùy			
75	Trần Yễn K33	8.13 85	300,	1,50
	Thị	.603	000	0,00
	Hoà	.097	0	
	ng			